

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường mầm non Định Hoá

#### 2. Địa chỉ

- Xóm 5 xã Định Hoá, Tỉnh Ninh Bình.

- Số điện thoại: 0917 352 799

- Trang thông tin điện tử: Website: [https://mndinhhoa\\_ninhbinh.edu.vn/](https://mndinhhoa_ninhbinh.edu.vn/)

#### 3. Loại hình cơ sở giáo dục

Trường mầm non công lập.

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

##### a. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Mầm non Định Hoá xây dựng nhà trường trở thành ngôi trường hạnh phúc với phương châm trẻ em được vui chơi, học tập trong một môi trường giáo dục an toàn, hạnh phúc, khơi gợi cảm hứng sáng tạo được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc địa phương nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện; đồng thời, cho phép trẻ được tự do khám phá và trải nghiệm để các con phát huy được hết những khả năng, nội lực tiềm ẩn của bản thân, được phát triển theo phương châm “Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”

##### b. Tầm nhìn:

Trường Mầm non Định Hoá giữ vững là trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng về giáo dục cấp độ 3. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, giúp trẻ phát triển hoàn thiện thể chất, kỹ năng sống. Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình, khuyến khích trẻ ham học hỏi rèn luyện giao tiếp. Kích thích sự tò mò ham thích khám phá, tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ. Có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, phát triển một cách toàn diện về tình cảm, thể chất trí tuệ, thẩm mỹ là nền tảng cho trẻ bước vào trường tiểu học.

##### c. Mục tiêu

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

### **5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường mầm non Định Hoá được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ-TCCB ngày 28/11/2000 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình. Năm 2010, UBND huyện Kim Sơn ra Quyết định số 5363/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 chuyển đổi sang Trường mầm non Công lập với tên gọi Trường mầm non Định Hoá. Toàn trường có tổng diện tích là 4.257m<sup>2</sup>, với CSVC khá khang trang, gồm 13 phòng học, 04 phòng phục vụ học tập 07 phòng hành chính quản trị và 02 phòng phụ trợ; các trang thiết bị ĐDDC tương đối đầy đủ đáp ứng nhu cầu các điều kiện NDCSGD trẻ.

Năm 2013 trường được UBND tỉnh Ninh Bình công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ I, đến năm 2018 trường được UBND tỉnh công nhận lại Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ I. Trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước phát triển cả về quy mô trường, lớp và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Đội ngũ giáo viên yêu nghề mến trẻ, có kinh nghiệm trong công tác NDCSGD trẻ. Tháng 11/2023 trường được UBND tỉnh Ninh Bình công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và được Sở giáo dục đào tạo Ninh Bình công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đạt rất nhiều thành tích, nhiều năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”. UBND tỉnh tặng bằng khen, vinh dự hơn nữa là trường được Bộ trưởng Bộ giáo dục tặng Bằng khen cho tập thể xuất sắc.

- Nhà trường có đội ngũ CB-GV-NV có trình độ chuyên môn vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

### **6. Thông tin người địa diện pháp luật**

Họ và tên: Vũ Thị Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Nơi làm việc: Trường mầm non Định Hoá, xã Định Hoá, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0985 991 808.

Gmail: [vuhangmndinhhoa@gmail.com](mailto:vuhangmndinhhoa@gmail.com)

## 7. Tổ chức bộ máy

a. Trường thành lập theo quyết định số: 41/QĐ-TCCB ngày 28/11/2000 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình.

- Quyết định số 5363/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 UBND huyện Kim Sơn chuyển đổi sang Trường mầm non Công lập.

b. Quyết định thành lập Hội đồng trường: Số 24/GD-PGD ngày 15/3/2011 của UBND huyện Kim Sơn về việc thành lập Hội đồng trường mầm non Định Hoá

Quyết định 955/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND huyện Kim Sơn về việc kiện toàn Hội đồng trường mầm non Định Hoá nhiệm kỳ 2021-2026.

Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Định Hóa về việc thành lập Hội đồng trường MN Định Hóa nhiệm kỳ 2025-2030.

Chủ tịch Hội đồng trường:

Bà Vũ Thị Hằng – Hiệu trưởng

Thành viên:

Bà Đỗ Thị Trang – Tổ trưởng chuyên môn mẫu giáo

Bà Phạm Thị Tâm – Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM

Bà Phan Thị Phương – Tổ trưởng chuyên môn nhà trẻ

Bà Phạm Thanh Thảo – Tổ trưởng tổ văn phòng

Bà Lê Thị Lụa – Thường vụ Đảng ủy, Phó chủ tịch UBND xã Định Hóa

Ông Lê Văn Điệp – Trưởng ban đại diện CMHS

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Vũ Thị Hằng

+ Quyết định số 507/QĐ-UB ngày 31/10/2002 của UBND huyện Kim Sơn về việc Bổ nhiệm công chức đối với Bà Vũ Thị Hằng bổ nhiệm là Hiệu trưởng trường mầm non xã Kim Đông.

+ Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND huyện Kim Sơn về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ đối với Bà Vũ Thị Hằng về làm Hiệu trưởng trường mầm non Định Hoá xã Định Hoá.

- Phó hiệu trưởng: Hoàng Thị Thu Hương

+ Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND huyện Kim Sơn về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ đối với bà Hoàng Thị Thu Hương- Giáo viên trường mầm non Kim Mỹ giữ chức vụ Phó hiệu trưởng Trường mầm non Định Hoá.

+ Quyết định số 8925/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND huyện Kim Sơn về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng Trường mầm non Định Hóa đối với bà Hoàng Thị Thu Hương.

- Phó hiệu trưởng: Hoàng Thị Lương

+ Quyết định số 787/QĐ-UB ngày 7/11/2003 của UBND huyện Kim Sơn về việc bổ nhiệm công chức, viên chức đối với bà Hoàng Thị Lương – Giáo viên trường mầm non Văn Hải, giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non bán công Văn Hải.

+ Quyết định số 7308/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Định Hoá đối với bà Hoàng Thị Lương – Phó hiệu trưởng trường mầm non Văn Hải về giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường mầm non Định Hoá.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Được thực hiện nghiêm túc theo điều lệ trường mầm non năm 2020.

đ. Quyết định thành lập trường

Trường thành lập theo quyết định số: 41/QĐ-TCCB ngày 28/11/2000 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình.

e. Lãnh đạo nhà trường

\* Họ và tên: Vũ Thị Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0985 991 808

Gmail: [vuhangmndinhhoa@gmail.com](mailto:vuhangmndinhhoa@gmail.com)

Nơi làm việc: Trường mầm non Định Hoá

\* Họ và tên: Hoàng Thị Thu Hương

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Điện thoại: 0977 249 120

Gmail: [huongmnkm@gmail.com](mailto:huongmnkm@gmail.com)

Nơi làm việc: Trường mầm non Định Hoá

\* Họ và tên: Hoàng Thị Lương

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Điện thoại: 0383 727 199

Gmail: [ihhoangthiluong@gmail.com](mailto:ihhoangthiluong@gmail.com)

Nơi làm việc: Trường mầm non Định Hoá

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Năm học 2024 – 2025 (Thời điểm tháng 5/2025)					Năm học 2025– 2026 (Thời điểm tháng 12/2025)				
		Tổng số	Trình độ đào tạo				Tổng số	Trình độ đào tạo			
			ĐH	CĐ	TC	Dưới TC		ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	<b>Tổng số GV, CBQL và NV</b>	41	31	2	2	6	39	31	2	2	4
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3	3				3	3			
1	Hiệu trưởng	1	1				1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2	2			
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	27	26	1			27	26	1		
1	Nhà trẻ	8	7	1			7	7			
2	Mẫu giáo	19	19				21	20	1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	9					8				
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1				1	1			
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1		1			1		1		
5	Nhân viên cấp dưỡng	6		2	4		5			1	4
6	Bảo vệ	1			1		1				1

b. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

STT	Nội dung	Năm học 2023 – 2024 (Thời điểm tháng 5/2024)						Năm học 2024 – 2025 (Thời điểm tháng 5/2025)						
		Tổng số	Xếp loại chuẩn nghề nghiệp (Cấp trên ĐG)					Tổng số	Xếp loại chuẩn nghề nghiệp (Tự ĐG)					
			Tốt	Tỷ lệ %	Khá	Tỷ lệ %	Đạt		Tỷ lệ %	Tốt	Tỷ lệ %	Khá	Tỷ lệ %	Đạt
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3	2	66.7	1	33.3		3	3	100				
1	Hiệu trưởng	1	1	100				1	1	100				
2	Phó hiệu trưởng	2	1	50	1	50		2	1	50	1	50		
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	27	10		17			27	10		17			
1	Nhà trẻ	7	3	42.8	4	57.2		7	3	42.8	4	57.2		
2	Mẫu giáo	20	7	35	13	65		20	7	35	13	65		

**3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên hàng năm theo quy định**

STT	Nội dung	Năm học 2023 – 2024 (Thời điểm tháng 5/2024)						Năm học 2024 – 2025 (Thời điểm tháng 5/2025)						
		Tổng số	Kết quả BDTX					Tổng số	Kết quả BDTX					
			Số tham gia	Số được miễn	Hoàn thành	Tỷ lệ %	Không hoàn thành		Tỷ lệ %	Số tham gia	Số được miễn	Hoàn thành	Tỷ lệ %	Không hoàn thành
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>03</b>	<b>03</b>		<b>03</b>	<b>100</b>		<b>03</b>	<b>03</b>		<b>03</b>	<b>100</b>		
1	Hiệu trưởng	<b>01</b>	01		01	100		<b>01</b>	01		01	100		
2	Phó hiệu trưởng	<b>02</b>	02		02	100		<b>02</b>	02		02	100		

<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>27</b>	<b>27</b>		<b>27</b>	<b>100 %</b>			<b>27</b>	<b>27</b>		<b>27</b>	<b>100 %</b>		
1	Nhà trẻ	06	06		06	100			8	08		08	100		
2	Mẫu giáo	21	21		21	100			19	19		19	100		

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Năm học 2024 – 2025 (Thời điểm tháng 9/2024)		Năm học 2025– 2026 (Thời điểm tháng 9/2025)	
		Số lượng	Bình quân (337 trẻ)	Số lượng	Bình quân (322 trẻ)
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	13		13	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	13		13	
1	Phòng học kiên cố	13		13	
2	Phòng học bán kiên cố	0		0	
3	Phòng học tạm	0		0	
4	Phòng học nhờ	0		0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01		01	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	4.257 m <sup>2</sup>	12.6 m <sup>2</sup>	4.257 m <sup>2</sup>	13.2 m <sup>2</sup>
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	1.990 m <sup>2</sup>	5.9 m <sup>2</sup>	1.990 m <sup>2</sup>	6.1 m <sup>2</sup>
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>	1.152 m <sup>2</sup>		1.152 m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	54 m <sup>2</sup>	1.6 m <sup>2</sup> /trẻ	54m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup> /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	30 m <sup>2</sup>		30 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	12 m <sup>2</sup>	0.4 m <sup>2</sup>	12 m <sup>2</sup>	0,45 m <sup>2</sup>
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	160 m <sup>2</sup>	0.5 m <sup>2</sup>	160 m <sup>2</sup>	0,5 m <sup>2</sup>
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>
7	Diện tích phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>	60 m <sup>2</sup>	1.7 m <sup>2</sup>
8	Diện tích phòng tin học (m <sup>2</sup> )	54 m <sup>2</sup>	1.5 m <sup>2</sup>	54 m <sup>2</sup>	1.5 m <sup>2</sup>
9	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	100 m <sup>2</sup>	0.3 m <sup>2</sup>	100 m <sup>2</sup>	0.31 m <sup>2</sup>
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	13	1 bộ/nhóm (lớp)	13	1 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	13		13	

2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5	1 bộ/sân chơi (trường)	5	1 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	3 máy tính, 1 máy chiếu	Máy vi tính kết nối internet	4 máy tính, 1 máy chiếu	Máy vi tính kết nối internet
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)				

XI	Nhà vệ sinh	Năm học 2024 – 2025 (Thời điểm tháng 9/2024) Số lượng(m <sup>2</sup> )				Năm học 2025 – 2026 (Thời điểm tháng 9/2025) Số lượng(m <sup>2</sup> )					
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		13		0,4 m <sup>2</sup>	02		13		0,4 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*										

\* Theo Thông tư số 09/2015/TT-BGDĐT ngày 14/5/2015 bộ GD&ĐT và Thông tư số 27\*2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế

		Năm học 2024 – 2025		Năm học 2025 – 2026	
		Có	Không	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x		x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x		x	
XIV	Kết nối internet	x		x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x		x	
XVI	Tường rào xây	x		x	
..	....				

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Tiêu chuẩn,	Kết quả năm học 2023 – 2024	Kết quả năm học 2024 – 2025
-------------	-----------------------------	-----------------------------

tiêu chí	<i>(Thời điểm tháng 5/2024)</i>				<i>(Thời điểm tháng 5/2025)</i>			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				X				X
Tiêu chí 1.1				X				X
Tiêu chí 1.2				X				X
Tiêu chí 1.3				X				X
Tiêu chí 1.4				X				X
Tiêu chí 1.5				X				X
Tiêu chí 1.6				X				X
Tiêu chí 1.7				X				X
Tiêu chí 1.8				X				X
Tiêu chí 1.9				X				X
Tiêu chí 1.10				X				X
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				X				X
Tiêu chí 2.1				X				X
Tiêu chí 2.2				X				X
Tiêu chí 2.3				X				X
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				X				X
Tiêu chí 3.1				X				X
Tiêu chí 3.2				X				X
Tiêu chí 3.3				X				X
Tiêu chí 3.4				X				X
Tiêu chí 3.5				X				X
Tiêu chí 3.6				X				X
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				X				X
Tiêu chí 4.1				X				X
Tiêu chí 4.2				X				X
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				X				X
Tiêu chí 5.1				X				X

Tiêu chí 5.2				x				x
Tiêu chí 5.3				x				x
Tiêu chí 5.4				x				x
Cộng				x				x
<b>Kết quả</b>	<b>Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức 3</b>				<b>Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức 3</b>			

### 1.2. Đánh giá theo Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả năm học 2023-2024		Kết quả năm học 2024-2025		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1, Khoản 1, Điều 22		x		x	
Tiêu chí 2, Khoản 2, Điều 22		x		x	
Tiêu chí 3, Khoản 3, Điều 22		x		x	
Tiêu chí 4, Khoản 4, Điều 22		x		x	
Tiêu chí 5, Khoản 5, Điều 22		x		x	
Tiêu chí 6, Khoản 6, Điều 22		x		x	
<b>Kết quả</b>	<b>Không đạt Mức 4</b>		<b>Không đạt Mức 4</b>		

- Quyết định số 841/QĐ-SGDĐT ngày 04/12/2023 của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận Trường mầm non Định Hoá, huyện Kim Sơn đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

- Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc công nhận Trường mầm non Định Hoá, huyện Kim Sơn đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

### V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025 (thời điểm tháng 9/2024)							Năm học 2025-2026 (thời điểm tháng 9/2025)						
		Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo			Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	335	0	15	65	79	83	93	322	0	16	40	70	103	93

1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	<b>335</b>	0	15	65	79	83	93	<b>322</b>	0	16	40	70	103	93
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập						1		<b>1</b>						1
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	<b>335</b>	0	15	65	79	83	93	<b>322</b>	0	16	40	70	103	93
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	<b>335</b>	0	15	65	79	83	93	<b>322</b>	0	16	40	70	103	93
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	<b>335</b>	0	15	65	79	83	93	<b>322</b>	0	16	40	70	103	93
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>														
1	Số trẻ cân nặng bình thường		0	15	61	77	81	96		0	16	40	65	101	89
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		0	0	4	2	2	3		0	0	0	5	2	4
3	Số trẻ có chiều cao bình thường		0	0	61	77	81	96		0	16	40	65	101	88

4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi		0	0	4	2	2	3		0	0	0	5	2	5
5	Số trẻ thừa cân, béo phì		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>	<b>335</b>	0	15	65	79	83	93	<b>322</b>	0	16	40	70	103	93
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ		0	15	65				<b>56</b>	0	16	40			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					79	83	93	<b>266</b>				70	103	93

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

#### a. Nguồn ngân sách:

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN (ĐVT: đồng)	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (ĐVT: đồng)
Dự toán năm trước chuyển sang (1)	0	0
Dự toán giao (2)		
Dự toán bổ sung (3)		
Dự toán tiết kiệm (4)		
Kinh phí hủy dự toán (5)	0	0
Dự Toán thu (1+2+3-4-5)		
Dự Toán chi	<b>6.080.817.500</b>	<b>167.145.450</b>
1. Tiền lương	2.503.434.000	1.032.000
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		32.138.000
3. Tiền thưởng		

4. Phụ cấp lương	1.405.327.000	
5. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên trong nước	82.364.000	
6. Phúc lợi tập thể	301.410.000	36.810.000
7. Các khoản đóng góp	742.721.549	5.773.450
8. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	200.480.000	
9. Thanh toán dịch vụ công cộng		
10. Vật tư văn phòng	89.824.855	27.991.000
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.405.000	
12. Công tác phí	8.760.000	
13. Chi phí thuê mướn	148.562.500	22.472.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.000.000	17.810.000
15. Mua sắm tài sản		
16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	450.349.807	7.973.588
17. Chi khác	45.590.695	15.145.412
18. Chi cho các sự kiện lớn	14.950.000	

**\*Kinh phí sau 30/9/2025**

<b>NỘI DUNG/NGUỒN CHI</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b> (ĐVT: đồng)	<b>Ghi chú</b>
Dự toán bổ sung	534.545,900	
Dự Toán thu	534.545,900	
Dự Toán chi	534.545,900	
1. Vật tư văn phòng	83.227.600	
2. Chi phí thuê mướn	2.217.600	
3. Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	
4. Mua sắm tài sản	268.438.000	

5. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.061.700	
6. Chi khác	16.600.000	
7. Tiền thưởng	95.001.000	

**b. Nguồn thu dịch vụ năm học 2024-2025: (ĐVT: 1.000 đồng)**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Học phí	Tiền ăn bán trú	Tiền chăm sóc bán trú	Tiền vệ sinh	Tiền điện	Tiền nước uống	Tiền đồ dùng cá nhân	Thứ 7	Tiền Anl
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	1,942,787	201,355	1,153,187	257,240	71,500	40,520	61,460	30,650	53,100	73,7
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	1,942,787	201,355	1,153,187	257,240	71,500	40,520	61,460	30,650	53,100	73,7

**2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025 (ĐVT: đồng)**

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
<b>Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí</b>			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	95	27.594.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	94	34.310.000	
<b>Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ</b>			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	2	1.200.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	2	1.500.000	
<b>Đối tượng được hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo: Theo Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ</b>			

Học kỳ 1 năm học 2024-2025	4	2.560.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	2	1.600.000	
<b>Đối tượng trẻ em mẫu giáo thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ học bổng: Theo Thông tư liên tịch số: 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013</b>			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	1	7.488.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	1	9.360.000	

**3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026:**

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Năm học 2024-2025</b>			
1	Học phí	đồng/học sinh/ tháng	NT: 85.000 MG: 73.000	Số 1362/SGDĐT-KHTC, ngày 30/8/2024 của SGD&ĐT
2	Tiền ăn	đồng/học sinh/ ngày	20.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
3	Tiền chăm sóc bán trú	đồng/học sinh/ tháng	90.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
4	Tiền vệ sinh	đồng/học sinh/ tháng	20.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
5	Tiền điện	đồng/học sinh/ tháng	10.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
6	Tiền nước uống, nước sinh hoạt	đồng/học sinh/ tháng	10.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
7	Tiền đồ dùng cá nhân	đồng/học sinh/ năm học	Trẻ cũ: 80.000 Trẻ mới: 150.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
8	Tiền xã hội khó		Không quy định mức thu	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
<b>II</b>	<b>Năm học 2025-2026</b>			

1	Tiền ăn	đồng/học sinh/ ngày	20.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
2	Tiền chăm sóc bán trú	đồng/học sinh/ tháng	90.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
3	Tiền vệ sinh	đồng/học sinh/ tháng	22.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
4	Tiền điện	đồng/học sinh/ tháng	10.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
5	Tiền nước uống, nước sinh hoạt	đồng/học sinh/ tháng	20.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình
6	Tiền đồ dùng cá nhân	đồng/học sinh/ năm học	Trẻ cũ: 80.000 Trẻ mới: 150.000	Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	37.887	Tiền gửi khác và học phí tại Kho bạc Kim Sơn
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	0	
IV	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	0	

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025:

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN (ĐVT: đồng)	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (ĐVT: đồng)
<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.361.541.051</b>	<b>116.455.600</b>
1. Tiền lương	1.497.842.000	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		39.804.000

3. Phụ cấp lương	825.040.000	
4. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên trong nước	44.500.000	12.460.000
5. Phúc lợi tập thể	231.750.000	7.000.000
6. Các khoản đóng góp	409.648.000	6.342.00
7. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	107.520.000	
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	16.587.521	
9. Vật tư văn phòng	29.568.480	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.300.000	
11. Công tác phí	6.520.000	
12. Chi phí thuê mướn	49.272.500	16.539.600
13. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.300.000	
14. Chi mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn		
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	88.354.750	
16. Chi khác	27.445.800	34.310.000
17. Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.892.000	

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non

Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

## 2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

## 3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường đang thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục.

Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.

Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm quản lý nhà trường, phần mềm công chức viên chức, quản lý trang web...

Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Cập nhật, thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định trên phần mềm.

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành, CCVC theo đúng quy định.

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

## 5. Công tác truyền thông

Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông, phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo.

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang website: <https://mndinhhoa.ninhbinh.edu.vn/>)

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)



**Vũ Thị Hằng**